

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2022)
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 





Nguyễn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

2500
G TY
HH
TOA
DIT
NA
A-1.8

Số: 0583/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo thông báo kết quả kiểm toán số 520/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		796.400.354.503	552.693.050.907
I. Tiền	110	4	42.300.627.005	94.757.482.115
1. Tiền	111		42.300.627.005	94.757.482.115
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.804.147.095	103.409.902.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	99.489.181.249	63.723.342.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	85.686.161.221	109.562.163.140
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	25.756.839.455	25.553.255.804
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(95.128.034.830)	(95.428.858.467)
III. Hàng tồn kho	140	9	600.006.930.680	311.913.093.001
1. Hàng tồn kho	141		628.507.309.922	342.178.172.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.500.379.242)	(30.265.079.881)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.288.649.723	42.612.572.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	19.710.864.489	31.603.925.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.076.061.938	10.506.924.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	501.723.296	501.723.296
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.121.965.662.933	3.174.916.498.621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.264.169.940	7.598.090.197
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.264.169.940	7.598.090.197
II. Tài sản cố định	220		2.989.306.660.475	2.975.514.461.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.979.565.732.903	2.965.419.681.137
- Nguyên giá	222		7.552.947.141.970	7.288.801.899.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.573.381.409.067)	(4.323.382.218.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.740.927.572	10.094.780.799
- Nguyên giá	228		12.543.005.603	12.453.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.802.078.031)	(2.358.224.804)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.556.586.122	84.004.707.436
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.556.586.122	84.004.707.436
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
V. Tài sản dài hạn khác	260		111.838.246.396	107.799.239.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	103.314.367.246	99.275.359.902
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	8.523.879.150	8.523.879.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.918.366.017.436	3.727.609.549.528

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.762.548.508.769	1.560.352.292.929
I. Nợ ngắn hạn	310		1.684.371.122.858	1.534.480.831.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	989.832.914.900	836.625.194.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	81.225.876.093	127.681.823.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	28.168.101.023	15.986.986.404
4. Phải trả người lao động	314		68.412.878.968	74.161.734.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	76.808.045.463	14.765.509.573
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9.821.831.937	13.037.560.693
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	419.367.125.387	445.235.624.147
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.734.349.087	6.986.398.072
II. Nợ dài hạn	330		78.177.385.911	25.871.461.394
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	71.008.386.901	19.800.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.168.999.010	6.071.461.394
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.155.817.508.667	2.167.257.256.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.155.817.508.667	2.167.257.256.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	713.584.349.985
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.671.476.244	164.568.185.561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.259.209.843	32.890.504.148
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		91.412.266.401	131.677.681.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.918.366.017.436	3.727.609.549.528



Phạm Thị Thu Hương
Người lập



Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	24	4.288.419.129.197	4.330.090.558.349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	70.101.772.312	39.308.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		4.218.317.356.885	4.330.051.249.712
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.770.973.088.536	3.829.419.904.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		447.344.268.349	500.631.345.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		47.843.524	621.828.918
7. Chi phí tài chính	22	27	24.678.104.226	33.531.860.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.678.104.226	33.390.299.117
8. Chi phí bán hàng	25	28	167.783.519.068	161.444.544.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	141.889.568.019	136.290.887.191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		113.040.920.560	169.985.882.197
11. Thu nhập khác	31	29	5.456.331.419	12.466.444.196
12. Chi phí khác	32	30	2.784.800.648	10.866.238.391
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.671.530.771	1.600.205.805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		115.712.451.331	171.586.088.002
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	23.916.184.930	39.596.406.589
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		91.796.266.401	131.989.681.413

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	115.712.451.331	171.586.088.002
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	286.432.502.719	284.845.063.784
Các khoản dự phòng	03	(967.986.660)	31.003.246.033
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.757.031.866)	-
Chi phí lãi vay	06	24.678.104.226	33.390.299.117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	423.098.039.750	520.824.696.936
Tăng các khoản phải thu	09	(20.329.769.692)	(27.826.508.306)
Tăng hàng tồn kho	10	(286.329.137.040)	(1.525.044)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	128.411.672.899	71.453.467.734
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	7.854.053.436	(23.193.262.730)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.636.549.383)	(31.563.354.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.431.043.357)	(48.513.916.735)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.045.573.985)	(35.274.377.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	176.591.692.628	425.905.220.283
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(195.569.341.585)	(91.204.371.206)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.757.031.866	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.812.309.719)	(91.204.371.206)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.619.124.740.433	3.166.530.403.504
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.593.784.852.292)	(3.457.546.673.332)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.576.126.160)	(36.904.477.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.236.238.019)	(327.920.747.478)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(52.456.855.110)	6.780.101.599
Tiền đầu năm	60	94.757.482.115	87.977.380.516
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	42.300.627.005	94.757.482.115

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàn Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.256 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.307).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 07 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại Thôn Tân Hy, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty này.

Chi nhánh

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Thanh Hóa	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ xi măng và clinker, phát triển thị trường và phát triển thương hiệu của Công ty
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Quảng Trị	Nghiên cứu đóng bao xi măng và xuất sản phẩm cho khách hàng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 33.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu chính	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lò, chi phí sửa chữa máy nghiền, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng.

Chi phí khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lò, chi phí sửa chữa máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.685.629.886	748.204.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.614.997.119	94.009.277.443
	<u>42.300.627.005</u>	<u>94.757.482.115</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.118.699.927
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	21.050.663.246	-
Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân	18.793.553.937	8.125.013.998
Công ty TNHH Ngọc Mườì	6.698.290.382	5.711.952.527
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	4.555.513.647	10.462.340.735
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Thịnh Đạt	2.243.400.001	124.514.954
Các khách hàng khác	16.063.783.716	9.180.820.321
	99.489.181.249	63.723.342.462
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	54.961.638.766	30.246.341.677

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	60.533.369.424	60.833.369.424
Công ty Cổ phần Lilama 10	10.461.111.883	25.007.640.000
Nhà cung cấp khác	14.691.679.914	23.721.153.716
	85.686.161.221	109.562.163.140
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	60.533.369.424	60.833.369.424

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Dự án Cảng Lèn	18.667.708.258	18.667.708.258
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	3.595.399.120	2.683.823.345
Phải thu khác	3.493.732.077	4.201.724.201
	25.756.839.455	25.553.255.804
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mở	8.264.169.940	7.598.090.197
	8.264.169.940	7.598.090.197
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.496.092.787	1.496.092.787

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	91.613.256.714	-	91.913.256.714	-
Đối tượng khác	3.514.778.116	-	3.515.601.753	-
	95.128.034.830	-	95.428.858.467	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	270.413.270.952	(28.500.379.242)	247.862.608.280	(30.265.079.881)
Công cụ, dụng cụ	2.385.218.671	-	8.015.103.866	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	285.324.480.538	-	51.383.913.684	-
Thành phẩm	70.384.339.761	-	34.916.547.052	-
	628.507.309.922	(28.500.379.242)	342.178.172.882	(30.265.079.881)
b. Dài hạn				
Phụ tùng thay thế dài hạn	8.523.879.150	-	8.523.879.150	-
	8.523.879.150	-	8.523.879.150	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	19.377.855.850	28.053.129.656
Chi phí sửa chữa máy nghiền	174.358.322	-
Chi phí khác	158.650.317	3.550.795.613
	19.710.864.489	31.603.925.269
b. Dài hạn		
Chi phí khai thác khoáng sản (i)	48.406.166.481	28.479.261.198
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	21.039.745.690	46.013.509.884
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (ii)	10.614.043.753	12.029.249.593
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (iii)	10.268.073.431	10.767.334.139
Chi phí sửa chữa lò	7.158.898.516	-
Chi phí sửa chữa máy nghiền	4.094.939.382	-
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	1.732.499.993	1.986.005.088
	103.314.367.246	99.275.359.902

- (i) Thể hiện khoản chi phí cấp quyền khai thác mỏ sét Công ty đã nộp trước tại các mỏ sét Tam Diên, Yên Duyên và Cổ Đam.
- (ii) Thể hiện khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá Tam Diên. Chi phí này được phân bổ theo khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.
- (iii) Thể hiện khoản trả trước phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đam và Tam Diên tại Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ/BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.860.344.679.044	5.223.347.126.893	167.875.781.516	27.333.646.815	9.900.665.523	7.288.801.899.791						
Mua sắm mới	-	13.659.635.686	-	83.600.000	-	13.743.235.686						
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	133.563.644.853	153.177.849.056	-	-	-	286.741.493.909						
Thanh lý, nhượng bán	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)	-	-	-	(36.320.569.233)						
Giảm khác	(18.918.183)	-	-	-	-	(18.918.183)						
Số dư cuối năm	1.991.686.837.726	5.356.066.610.390	167.875.781.516	27.417.246.815	9.900.665.523	7.552.947.141.970						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	955.273.877.862	3.176.053.814.193	166.120.637.343	20.196.758.810	5.737.130.446	4.323.382.218.654						
Khấu hao trong năm	57.091.162.833	226.043.914.478	1.014.744.719	1.838.827.462	350.028.337	286.338.677.829						
Thanh lý, nhượng bán	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)	-	-	-	(36.320.569.233)						
Giảm khác	(18.918.183)	-	-	-	-	(18.918.183)						
Số dư cuối năm	1.010.143.554.524	3.367.979.727.426	167.135.382.062	22.035.586.272	6.087.158.783	4.573.381.409.067						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	905.070.801.182	2.047.293.312.700	1.755.144.173	7.136.888.005	4.163.535.077	2.965.419.681.137						
Tại ngày cuối năm	981.543.283.202	1.988.086.882.964	740.399.454	5.381.660.543	3.813.506.740	2.979.565.732.903						

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án dây chuyền sản xuất xi măng số 3 và Dự án Kho nguyên liệu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.173.475.055.842 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.119.893.216.667 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 1.680.318.754.763 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.694.374.095.158 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
Tăng trong năm	-	90.000.000	90.000.000
Số dư cuối năm	8.629.336.000	3.913.669.603	12.543.005.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	2.358.224.804	2.358.224.804
Khấu hao trong năm	-	443.853.227	443.853.227
Số dư cuối năm	-	2.802.078.031	2.802.078.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.629.336.000	1.465.444.799	10.094.780.799
Tại ngày cuối năm	8.629.336.000	1.111.591.572	9.740.927.572

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản hết đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 1.853.558.028 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.602.558.208 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (i)	10.495.047.894	10.495.047.894
Dự án Kho nguyên liệu	-	48.596.465.639
Dự án Dây chuyền nghiền xi măng đóng bao	-	19.243.632.505
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.061.538.228	5.669.561.398
	12.556.586.122	84.004.707.436

- (i) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ - số 1876/VICEM-QLĐTĐXD ngày 09 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa tìm được đơn vị nhận chuyển nhượng và đã có kế hoạch trả lại khu đất này.

Theo Công văn số 1308/VICEM-HĐTV ngày 12 tháng 8 năm 2021 từ Hội đồng thành viên VICEM liên quan chuyển nhượng dự án Dự án Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn, Công ty xây dựng phương án xử lý đảm bảo thu hồi vốn và tối đa lợi ích theo quy định.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	(116.190.198.618)
	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	(116.190.198.618)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	195.570.201.469	195.570.201.469	123.332.977.742	123.332.977.742
Công ty TNHH Hải Nam	119.986.434.000	119.986.434.000	4.234.227.294	4.234.227.294
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	110.377.449.189	110.377.449.189	105.233.597.844	105.233.597.844
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	96.817.292.185	96.817.292.185	71.632.665.105	71.632.665.105
Công ty Cổ Phần Năng lượng và Môi trường Vicem	35.944.234.952	35.944.234.952	92.419.353.736	92.419.353.736
Các đối tượng khác	431.137.303.105	431.137.303.105	439.772.372.967	439.772.372.967
	989.832.914.900	989.832.914.900	836.625.194.688	836.625.194.688
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	352.322.034.055	352.322.034.055	382.623.084.541	382.623.084.541

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	47.383.649.965	11.742.834.878
Công ty TNHH Hải Nam	11.845.040.907	46.316.714.824
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	5.168.240.062	12.450.759.534
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	20.358.406.139
Người mua trả tiền trước khác	16.828.945.159	36.813.108.335
	81.225.876.093	127.681.823.710
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.480.463.077	3.393.327.037

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
	501.723.296	-	-	501.723.296
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.063.545.681	17.538.129.382	18.099.951.767	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.207.741.140	23.916.184.930	11.431.043.357	23.692.882.713
Thuế thu nhập cá nhân	868.648.419	8.589.703.820	9.194.620.952	263.731.287
Thuế tài nguyên	1.169.775.663	16.798.117.901	16.846.228.696	1.121.664.868
Tiền thuê đất và thuế đất	582.894.396	8.595.803.519	9.178.697.915	-
Phí bảo vệ môi trường	1.094.381.105	15.254.891.269	15.329.526.471	1.019.745.903
Các loại thuế và phí khác	-	30.822.669.980	29.254.317.024	1.568.352.956
	15.986.986.404	121.515.500.801	109.334.386.182	28.168.101.023

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án kho nguyên liệu	56.481.217.151	-
Chi phí tiền điện phải trả	11.294.099.937	-
Tiền thuê đất phải trả	3.576.067.000	3.876.688.300
Chi phí trích trước vận chuyển	446.834.165	207.390.910
Chi phí lãi vay	452.023.036	242.262.715
Chi phí trích trước Dự án nghiên xi măng đóng bao	-	8.005.700.399
Các khoản chi phí phải trả khác	4.557.804.174	2.433.467.249
	76.808.045.463	14.765.509.573

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	2.007.599.433	1.978.819.593
Phải trả khác liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	2.549.415	624.549.415
Các khoản phải trả khác	1.863.304.729	4.485.813.325
	9.821.831.937	13.037.560.693

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	435.085.624.147	435.085.624.147	1.525.916.353.532	1.583.634.852.292	377.367.125.387	377.367.125.387
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	269.888.740.034	269.888.740.034	668.840.795.101	881.980.042.204	56.749.492.931	56.749.492.931
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (i)	16.803.366.305	16.803.366.305	239.179.080.639	236.139.146.944	19.843.300.000	19.843.300.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (ii)	100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	48.393.517.808	48.393.517.808	99.317.686.434	97.742.308.075	49.968.896.167	49.968.896.167
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	-	-	156.192.916.949	131.192.916.949	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	-	-	162.385.874.409	136.580.438.120	25.805.436.289	25.805.436.289
Vay dài hạn đến hạn trả	10.150.000.000	10.150.000.000	42.000.000.000	10.150.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	10.150.000.000	10.150.000.000	42.000.000.000	10.150.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
	445.235.624.147	445.235.624.147	1.567.916.353.532	1.593.784.852.292	419.367.125.387	419.367.125.387

(i) Bao gồm hai khoản vay:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 400.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng có hiệu lực vào ngày 26 tháng 4 năm 2023. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn với hạn mức 200.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng có hiệu lực vào ngày 15 tháng 3 năm 2023. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay này:

- Máy móc thiết bị dây chuyền mới của Công ty theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16 tháng 11 năm 2017;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Dự án dây chuyền mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16 tháng 11 năm 2017;
- Các tài sản là hệ thống thiết bị cơ và hệ thống thiết bị điện theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24 tháng 03 năm 2016;
- Các tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057986/2016/HĐTC-NX ngày 24 tháng 3 năm 2016.

(ii) Thế hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty với thời hạn vay là 11 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 05 tháng 4 năm 2023. Lãi suất cho vay sẽ căn cứ theo mức lãi suất cho vay nội bộ của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

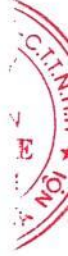
(iii) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với hạn mức 50.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 22 tháng 3 năm 2023. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng.

(iv) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 100.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 04 tháng 4 năm 2023. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng.

(v) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 130.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2023. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển được sở hữu bởi Công ty (ngoại trừ vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản).

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngân hàng dài hạn	29.950.000.000	29.950.000.000	93.208.386.901	10.150.000.000	113.008.386.901	113.008.386.901
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	29.950.000.000	29.950.000.000	93.208.386.901	10.150.000.000	113.008.386.901	113.008.386.901
Trong đó:	29.950.000.000	29.950.000.000	93.208.386.901	10.150.000.000	113.008.386.901	113.008.386.901
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.150.000.000				42.000.000.000	
Số phải trả sau 12 tháng	19.800.000.000				71.008.386.901	



- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 210.000.000.000 VND và thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản là động sản và bất động sản của dự án Kho Nguyên liệu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	42.000.000.000	10.150.000.000
Trong năm thứ hai	42.000.000.000	2.785.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	24.001.386.901	12.000.000
Sau năm năm	5.007.000.000	17.003.000.000
	<u>113.008.386.901</u>	<u>29.950.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(42.000.000.000)</u>	<u>(10.150.000.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>71.008.386.901</u>	<u>19.800.000.000</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.232.098.120.000	57.006.601.053	691.514.277.064	129.704.770.669	2.110.323.768.786					
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	131.989.681.413	131.989.681.413					
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.070.072.921	(22.070.072.921)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(37.281.250.000)	(37.281.250.000)					
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.962.943.600)	(36.962.943.600)					
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)					
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)					
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	1.232.098.120.000	57.006.601.053	713.584.349.985	164.568.185.561	2.167.257.256.599					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	91.796.266.401	91.796.266.401					
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	14.456.961.385	(14.456.961.385)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(40.793.525.000)	(40.793.525.000)					
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(453.583.333)	(453.583.333)					
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	(61.604.906.000)	(61.604.906.000)					
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(384.000.000)	(384.000.000)					
Số dư cuối năm nay	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	138.671.476.244	2.155.817.508.667					

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 1089 - 2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền lần lượt là 14.456.961.385 VND, 40.793.525.000 VND và 453.583.333 VND.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 cũng đã thông qua Phương án chi trả cổ tức năm 2021 với số tiền 61.604.906.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã chi trả 61.537.219.925 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	200,00	1.489,00
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	263,55	263,55

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	4.288.419.129.197	4.330.090.558.349
Doanh thu bán xi măng	3.756.054.287.705	3.632.566.837.289
Doanh thu bán clinker	531.309.991.092	696.372.343.523
Doanh thu khác	1.054.850.400	1.151.377.537
Các khoản giảm trừ doanh thu	(70.101.772.312)	(39.308.637)
Chiết khấu thương mại	(70.101.772.312)	(39.308.637)
Tổng cộng	4.218.317.356.885	4.330.051.249.712
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	103.034.159.398	74.335.134.326

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn xi măng	3.237.002.882.027	3.123.505.181.252
Giá vốn clinker (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	535.734.907.148 (1.764.700.639)	675.599.769.973 30.208.963.000
Giá vốn khác	-	105.989.823
	3.770.973.088.536	3.829.419.904.048

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.076.145.412.375	1.835.572.622.789
Chi phí nhân công	381.257.781.276	374.439.342.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.432.502.719	285.195.209.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.916.932.606	1.347.906.728.141
Chi phí khác bằng tiền	254.301.906.210	264.741.788.792
	4.350.054.535.186	4.107.855.690.935

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.678.104.226	33.390.299.117
Chi phí tài chính khác	-	141.561.420
	24.678.104.226	33.531.860.537
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.251.287.671	10.022.315.066

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	43.856.376.272	41.398.534.269
Chi phí vận chuyển	41.237.817.126	37.426.344.464
Chi phí phát triển thị trường	38.460.287.443	40.394.253.127
Chi phí mua ngoài	9.801.749.161	8.437.469.206
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (i)	2.988.131.226	9.669.655.451
Chi phí bán hàng khác	31.439.157.840	24.118.288.140
	167.783.519.068	161.444.544.657
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm		
Chi phí nhân công	65.439.118.130	66.047.395.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.944.679.924	34.999.926.044
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (i)	2.988.131.226	9.669.655.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.434.998.627	6.797.057.619
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(300.000.000)	-
Chi phí quản lý khác	20.382.640.112	18.776.852.566
	141.889.568.019	136.290.887.191

(i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1330/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1331/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định dựa vào tỷ lệ phần trăm cụ thể đối với từng loại hình doanh thu: doanh thu tiêu thụ xi măng, doanh thu tiêu thụ clinker và doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	2.757.031.866	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	284.726.477	558.391.725
Thu nhập từ bán điện năng	-	2.330.336.144
Thu nhập khác	2.414.573.076	9.577.716.327
	5.456.331.419	12.466.444.196

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí dự án Cảng Lèn	-	444.538.302
Chi phí tiền điện	-	2.330.336.144
Các khoản khác	2.784.800.648	8.091.363.945
	2.784.800.648	10.866.238.391

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.916.184.930	34.858.157.723
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	4.738.248.866
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.916.184.930	39.596.406.589

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	115.712.451.331	171.586.088.002
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ:	3.868.473.322	2.704.700.619
- Các khoản phạt	1.572.852.956	898.099.565
- Khấu hao trong giai đoạn ngừng sản xuất	-	1.129.922.388
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.295.620.366	676.678.666
Thu nhập chịu thuế	119.580.924.653	174.290.788.621
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.916.184.930	34.858.157.723



32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	103.034.159.398	74.335.134.326
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	48.600.549.335	12.290.443.626
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	28.767.356.151	29.015.710.009
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	18.423.047.768	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.699.688.368	3.619.400.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.543.517.776	58.547.046
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	335.323.636
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	29.015.710.009
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.121.643.165.794	1.235.437.421.485
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	468.283.518.617	524.707.024.095
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	277.206.994.540	308.946.225.040
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	121.181.103.459	126.706.762.291
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	108.240.190.389	80.993.169.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	78.126.812.093	126.323.213.621
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	34.485.645.156	36.311.374.786
Công ty Cổ phần xi măng Miền Trung	13.820.613.000	831.240.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.303.388.906	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	6.956.409.252	10.963.281.550
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	6.038.490.382	19.655.130.902
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Trả nợ vay ngắn hạn	100.000.000.000	250.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	100.000.000.000	250.000.000.000
Chi phí lãi vay	6.251.287.671	10.022.315.066
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	6.251.287.671	10.022.315.066

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	54.961.638.766	30.246.341.677
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.118.699.927
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	21.050.663.246	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.826.999.200	64.401.750
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	63.240.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.533.369.424	60.833.369.424
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	60.533.369.424	60.833.369.424
Phải thu khác ngắn hạn	1.496.092.787	1.496.092.787
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	995.910.970	995.910.970
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	500.181.817	500.181.817
Phải trả người bán ngắn hạn	352.322.034.055	382.623.084.541
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	110.377.449.189	105.233.597.844
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	96.817.292.185	71.632.665.105
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	44.563.929.944	49.103.530.005
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	35.944.234.952	92.419.353.736
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	22.950.603.266	19.595.784.750
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	20.011.842.264	17.272.882.660
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	11.657.313.841	19.926.308.356
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	4.407.216.752	6.774.132.085
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	2.034.571.420	544.830.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	585.650.000	120.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.971.930.242	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.480.463.077	3.393.327.037
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	2.408.640.993	3.392.904.953
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	71.400.000	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	422.084	422.084
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	100.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	100.000.000.000

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị		528.000.000	456.000.000
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	72.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	72.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc		6.274.818.278	5.087.413.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc	1.639.153.425	1.429.633.000
Ông Lê Huy Quân	Phó tổng giám đốc	1.229.573.707	1.049.343.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.225.472.707	1.051.674.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	1.223.583.199	1.053.627.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	957.035.240	503.136.000
Ban Kiểm soát		96.000.000	48.000.000
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban Kiểm soát	-	-
Ông Lê Quang Đông	Thành viên	48.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	48.000.000	24.000.000
Tổng cộng		6.898.818.278	5.591.413.000

Thu nhập khác ngoài lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thưởng và các phúc lợi khác	1.985.260.655	1.800.384.000
	1.985.260.655	1.800.384.000

33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 520/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số điều chỉnh	Số đầu năm
		(Số đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	533.931.114.209	18.761.936.698	552.693.050.907
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	84.647.966.241	18.761.936.698	103.409.902.939
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.791.319.106	18.761.936.698	25.553.255.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.142.526.200.215	32.390.298.406	3.174.916.498.621
I. Tài sản cố định	220	2.992.146.986.508	(16.632.524.572)	2.975.514.461.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.982.052.205.709	(16.632.524.572)	2.965.419.681.137
- Nguyên giá	222	7.308.045.532.296	(19.243.632.505)	7.288.801.899.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.325.993.326.587)	2.611.107.933	(4.323.382.218.654)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	63.188.632.461	20.816.074.975	84.004.707.436
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	63.188.632.461	20.816.074.975	84.004.707.436
III. Tài sản dài hạn khác	260	79.592.491.049	28.206.748.003	107.799.239.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	71.068.611.899	28.206.748.003	99.275.359.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.676.457.314.424	51.152.235.104	3.727.609.549.528
(270=100+200)				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.553.293.565.175	7.058.727.754	1.560.352.292.929
I. Nợ ngắn hạn	310	1.527.422.103.781	7.058.727.754	1.534.480.831.535
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.627.637.350	7.359.349.054	15.986.986.404
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	13.338.181.993	(300.621.300)	13.037.560.693
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.123.163.749.249	44.093.507.350	2.167.257.256.599
1. Vốn chủ sở hữu	410	2.123.163.749.249	44.093.507.350	2.167.257.256.599
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	120.474.678.211	44.093.507.350	164.568.185.561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	13.715.586.816	19.174.917.332	32.890.504.148
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	106.759.091.395	24.918.590.018	131.677.681.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.676.457.314.424	51.152.235.104	3.727.609.549.528
(440=300+400)				

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước	Số điều chỉnh	Số năm trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán	11	3.840.306.919.284	(10.887.015.236)	3.829.419.904.048
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20	489.744.330.428	10.887.015.236	500.631.345.664
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	137.863.329.661	(1.572.442.470)	136.290.887.191
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	157.526.424.491	12.459.457.706	169.985.882.197
5. Thu nhập khác	31	5.617.679.721	6.848.764.475	12.466.444.196
6. Chi phí khác	32	22.973.511.598	(12.107.273.207)	10.866.238.391
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	140.170.592.614	31.415.495.388	171.586.088.002
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33.099.501.220	6.496.905.369	39.596.406.589
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	107.071.091.394	24.918.590.019	131.989.681.413

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước	Số điều chỉnh	Số năm trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.170.592.615	31.415.495.387	171.586.088.002
2. Khấu hao tài sản cố định	02	287.456.171.717	(2.611.107.933)	284.845.063.784
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	492.020.309.482	28.804.387.454	520.824.696.936
4. (Tăng) các khoản phải thu	09	(9.064.571.608)	(18.761.936.698)	(27.826.508.306)
5. Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.891.645.349	561.822.385	71.453.467.734
6. (Tăng) chi phí trả trước	12	(14.161.432.059)	(9.031.830.671)	(23.193.262.730)
7. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	424.332.777.813	1.572.442.470	425.905.220.283
8. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(89.631.928.736)	(1.572.442.470)	(91.204.371.206)
9. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.631.928.736)	(1.572.442.470)	(91.204.371.206)

34. SỰ KIỆN KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày 19 tháng 01 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 170/NQ-HĐQT về việc thoái vốn đầu tư tại CRC với 2 phương án: giữ lại CRC và thoái vốn đầu tư tại CRC. Theo phương án giữ lại CRC, Công ty và CRC làm việc với UBND tỉnh Quảng Ngãi về Đề án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 và tháo gỡ các vướng mắc để CRC hoạt động ổn định. Trường hợp không thể thực hiện phương án giữ lại, Công ty sẽ xây dựng phương án thoái vốn tại CRC.



Phạm Thị Thu Hương
Người lập



Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023